

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

VĂN BẢN TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT LÂM SINH

22

TẬP III



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

VĂN BẢN
TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT LÂM SINH

TẬP III

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI - 2002

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo các hoạt động sản xuất trong sự nghiệp phát triển tài nguyên rừng ở nước ta, Bộ Lâm nghiệp trước đây và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hiện nay, Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước trước đây và nay là Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã ban hành nhiều văn bản thuộc nội dung kỹ thuật lâm sinh dưới hình thức quy phạm, quy trình, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật. Đó là những chuẩn mực có cơ sở pháp lý để thực hiện việc quản lý cũng như áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật lâm sinh trong sản xuất lâm nghiệp. Song, do số văn bản khá nhiều, thời điểm ban hành trải ra trong nhiều năm và mỗi văn bản thường lại chỉ đề cập tới một nội dung kỹ thuật nên việc tra cứu, sử dụng khá khó khăn.

Để khắc phục trở ngại đó, đặc biệt là để phục vụ cấp thiết cho việc quản lý, chỉ đạo Dự án lớn của quốc gia trồng mới 5 triệu hecta rừng, được phép của lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Vụ Khoa học - Công nghệ và Chất lượng sản phẩm đã tập hợp, rà soát và sắp xếp lại các văn bản đã ban hành có liên quan đến các vấn đề lâm sinh và phối hợp với Nhà xuất bản Nông nghiệp in thành cuốn sách mang tên:

“VĂN BẢN TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT LÂM SINH”

Nội dung chính của sách gồm các tiêu chuẩn Nhà nước (TCVN) và Tiêu chuẩn Ngành; ngoài ra còn có một số Tiêu chuẩn địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành với một số nội dung cần thiết mà các địa phương khác có thể tham khảo và vận dụng được.

Để tiện cho việc tra cứu, cuốn sách sẽ được in thành 3 tập.

Vụ Khoa học - Công nghệ và Chất lượng sản phẩm chân thành cảm ơn Cục Phát triển Lâm nghiệp và các chuyên gia kỹ thuật lâm sinh đã giúp đỡ chúng tôi sưu tập và sắp xếp các văn bản thành hệ thống. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Nông nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi để cuốn sách được xuất bản và phát hành kịp thời.

Vụ Khoa học - Công nghệ và Chất lượng sản phẩm xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc trong và ngoài ngành, đồng thời mong nhận được các ý kiến đóng góp để hoàn thiện cho lần xuất bản sau.

Vụ Khoa học - Công nghệ và Chất lượng sản phẩm

MỤC LỤC

Lời giới thiệu

I. QUẢN LÝ LÂM SINH

1. Quy chế của Chính phủ về quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên (Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ) 7
2. Quyết định số 532-NKT ngày 15 tháng 7 năm 1988 của Bộ Lâm nghiệp Ban hành tạm thời định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng 25
3. Quyết định số 3499/QĐ/BNN-PTNT ngày 27 tháng 8 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho Dự án giống cây lâm nghiệp thuộc chương trình giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp giai đoạn 2000-2005 131
4. Định mức lao động trồng rừng (Ban hành kèm theo Quyết định số 26/LNQĐ ngày 13/1/1981 của Bộ Lâm nghiệp) 162
5. Quyết định số 4361/QĐ/BNN-PTLN ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định trình tự nội dung lập hồ sơ thiết kế dự toán các công trình lâm sinh thuộc dự án 661 và các dự án sử dụng vốn ngân sách (hoặc vốn tài trợ) 195

II. QUẢN LÝ GIỐNG

6. Quyết định số 188/QĐ-BNN ngày 23 tháng 1 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành tiêu chuẩn công nhận giống cây lâm nghiệp 209
7. Quyết định số 3919/QĐ-BNN-KHCN ngày 22 tháng 8 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành tiêu chuẩn ngành 04-TCN-33-2001 "Hạt giống cây trồng lâm nghiệp - Phương pháp kiểm nghiệm" 217
8. Quyết định số 3918/QĐ-BNN-KHCN ngày 22 tháng 8 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành 12 tiêu chuẩn ngành 04-TCN-34-2001 đến 04-TCN-45-2001 247
9. Quyết định số 3497/QĐ-BNN-KHCN ngày 27 tháng 8 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành 05 tiêu chuẩn ngành 04-TCN-46-2001 đến 04-TCN-50-2001 261
10. Quyết định số 3614/QĐ-BNN-KHCN ngày 8 tháng 8 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công nhận giống tiến bộ kỹ thuật cho biến chủng Hondurensis của loài thông Caribaea 267

III. TRỒNG RỪNG

11. Quyết định số 3588/QĐ-BNN-KHCN ngày 3 tháng 9 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành tiêu chuẩn vườn ươm giống cây lâm nghiệp 269
12. Quyết định số 516/QĐ-BNN-KHCN ngày 18 tháng 2 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy trình thiết kế trồng rừng 277
13. Quyết định số 5205/QĐ-BNN-KHCN ngày 26 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy trình kỹ thuật trồng rừng Cây thông đuôi ngựa (*Pinus massoniana* Lamb.) 289
14. Quyết định số 4895/QĐ-BNN-KHCN ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy trình kỹ thuật trồng rừng cây Sa mộc (*Cunninghamia sinensis* R. Bn) 297
15. Quy trình kỹ thuật trồng rừng thông 3 lá (*Pinus Kesiya* Royle ex Gordon) (Ban hành kèm theo quyết định số 188/2003/QĐ-BNN ngày 23 tháng 01 năm 2003) 306
16. Quyết định số 2181/QĐ-BNN-KHCN ngày 23 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy phạm kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại cây rừng 315

I. QUẢN LÝ LÂM SINH

QUY CHẾ CỦA CHÍNH PHỦ

Về quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2001
của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy định về rừng và đất lâm nghiệp

1. Rừng được quy định trong Quy chế này là rừng tự nhiên trên đất lâm nghiệp, trong đó có thực vật, động vật rừng và những yếu tố tự nhiên liên quan đến rừng (núi đá, sông suối, hồ, đầm, vùng đất ngập nước...).

2. Đất lâm nghiệp gồm:

a) Đất có rừng;

b) Đất chưa có rừng, đất không còn rừng và thảm thực vật tự nhiên được quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp.

3. Rừng được chia thành 3 loại theo mục đích sử dụng chính như sau:

a) Rừng đặc dụng được xác định nhằm mục đích bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen thực vật và động vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch;

b) Rừng phòng hộ được xác định chủ yếu để xây dựng và phát triển rừng cho mục đích bảo vệ và điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo đảm cân bằng sinh thái và an ninh môi trường;

c) Rừng sản xuất được xác định chủ yếu để xây dựng, phát triển rừng cho mục đích sản xuất, kinh doanh lâm sản (trong đó đặc biệt là gỗ và các loại đặc sản rừng) và kết hợp phòng hộ môi trường cân bằng sinh thái.

Điều 2. Nguyên tắc tổ chức quản lý 3 loại rừng

1. Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước thống nhất quản lý và xác lập thành hệ thống các khu rừng đặc dụng và phòng hộ quốc gia;

Mỗi khu rừng đặc dụng, phòng hộ được xác lập, tổ chức quản lý theo mục đích sử dụng trên từng địa bàn cụ thể và có chủ quản lý. Chủ rừng được giao quản lý rừng và quyền sử dụng đất, chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ, xây dựng và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng theo quy định của pháp luật và không được trái với Quy chế này.

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là chủ rừng) được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất lâm nghiệp và rừng sản xuất để thực hiện việc sản xuất, kinh doanh;

Diện tích đất lâm nghiệp và rừng sản xuất giao hoặc cho các chủ rừng thuê tùy theo quỹ rừng, quỹ đất lâm nghiệp của địa phương và nhu cầu, khả năng quản lý, sử dụng đất và sản xuất kinh doanh rừng của chủ rừng.

3. Mọi tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng theo quy định của pháp luật. Mọi hành vi xâm hại đến rừng và đất lâm nghiệp đều bị xử lý theo pháp luật.

Điều 3. Thẩm quyền về tổ chức quản lý 3 loại rừng

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể các loại rừng; phê duyệt các dự án trọng điểm của quốc gia;

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các Bộ ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) quy hoạch tổng thể hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trong toàn quốc, xây dựng các dự án trọng điểm của quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm quản lý, chỉ đạo các ngành chức năng thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành quy hoạch cụ thể 3 loại rừng trên địa bàn, xây dựng dự án trình cấp trên trực tiếp phê duyệt;

Đồng thời Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo việc giao hoặc cho thuê rừng cho các tổ chức và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc giao hoặc cho thuê rừng và đất lâm nghiệp để hộ gia đình, cá nhân quản lý bảo vệ, xây dựng phát triển và sử dụng rừng theo quy định của pháp luật;

4. Thẩm quyền quyết định việc thành lập các khu rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất như sau:

a) Đối với rừng đặc dụng: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh có rừng đặc dụng, cùng các Bộ, ngành liên quan tổ chức thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập các Vườn quốc gia, xác lập các khu rừng đặc dụng khác nằm trong hệ thống các khu rừng đặc dụng;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập các khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng thuộc địa phương sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Đối với rừng phòng hộ: Căn cứ quy hoạch rừng phòng hộ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các địa phương tiến hành xây dựng dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, căn cứ ý kiến thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập các khu rừng phòng hộ;

c) Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Căn cứ quy hoạch rừng sản xuất đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương về việc giao đất, cho thuê đất theo quy định của Luật Đất đai để cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sản xuất lâm nghiệp.

Điều 4. Thẩm quyền phê duyệt các dự án đầu tư, thay đổi mục đích sử dụng 3 loại rừng và chuyển hạng các khu rừng đặc dụng

1. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 3 của Quy chế này cũng là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, phương án hoặc kế hoạch quản lý bảo vệ và phát triển rừng có mức vốn đầu tư theo quy định của pháp luật;

2. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 3 cũng là cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng trong 3 loại rừng nhưng phải có sự đồng ý bằng văn bản của các Bộ, ngành liên quan;

3. Trường hợp nếu thay đổi mục đích sử dụng 3 loại rừng nói trên vào mục đích sử dụng khác (ngoài mục đích lâm nghiệp) phải thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

4. Việc chuyển hạng các khu rừng đặc dụng (từ khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng văn hoá - lịch sử - môi trường thành vườn quốc gia hoặc ngược lại);

a) Đối với những khu rừng đặc dụng thuộc Trung ương quản lý, Bộ chủ quản trình Chính phủ quyết định;

b) Những khu rừng đặc dụng thuộc cấp tỉnh quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Chính phủ quyết định trên cơ sở có thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 5. Phân chia, xác định ranh giới 3 loại rừng

Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất phải được xác định ranh giới rõ ràng trên bản đồ và trên thực địa bằng hệ thống mốc, bảng chỉ dẫn và lập hồ sơ thống kê theo dõi chặt chẽ.

Để thuận lợi cho việc quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất được phân chia thành các đơn vị diện tích như sau:

- *Tiểu khu*: Có diện tích trung bình 1.000 ha, là đơn vị cơ bản để quản lý rừng; thứ tự tiểu khu được ghi số bằng chữ số Ả Rập trong phạm vi của từng tỉnh từ tiểu khu số 1 đến tiểu khu cuối cùng (ví dụ: Tiểu khu 1, Tiểu khu 2...);

- *Khoảnh*: Có diện tích trung bình 100 ha, là đơn vị thống kê tài nguyên rừng tạo thuận lợi cho việc xác định vị trí trên thực địa; thứ tự khoảnh được ghi số bằng chữ số Ả Rập trong phạm vi từng tiểu khu (ví dụ: khoảnh 1, khoảnh 2,...);

- *Lô*: Là đơn vị chia nhỏ của khoảnh có cùng điều kiện tự nhiên và có cùng biện pháp tác động kỹ thuật; diện tích lô bình quân là 10 ha đối với rừng gỗ và rừng tre nứa tự nhiên; thứ tự lô được ghi bằng chữ cái Việt Nam trong phạm vi từng khoảnh (ví dụ: Lô a, Lô b...);

Đối với rừng đặc dụng và rừng phòng hộ tùy theo yêu cầu cụ thể để áp dụng đối với phân chia, có thể không nhất thiết phải chia đơn vị lô;

Số thứ tự của tiểu khu, khoảnh, lô được ghi số theo trình tự từ hướng Bắc xuống hướng Nam, từ hướng Tây sang hướng Đông;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về hệ thống mốc ranh giới, bảng chỉ dẫn và lập hồ sơ quản lý các loại rừng này.

Chương II RỪNG ĐẶC DỤNG

I. TỔ CHỨC, QUẢN LÝ CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 6. Các loại rừng đặc dụng

Rừng đặc dụng được chia thành 3 loại như sau:

1. Vườn quốc gia là vùng đất tự nhiên được thành lập để bảo vệ lâu dài một hay nhiều hệ sinh thái, bảo đảm các yêu cầu cơ bản sau:

a) Vùng đất tự nhiên bao gồm mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản (còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người); các nét đặc trưng về sinh cảnh của các loài động, thực vật; các khu rừng có giá trị cao về mặt khoa học, giáo dục và du lịch;

b) Vùng đất tự nhiên đủ rộng để chứa đựng được một hay nhiều hệ sinh thái và không bị thay đổi bởi những tác động xấu của con người; tỷ lệ diện tích hệ sinh thái tự nhiên cần bảo tồn phải đạt từ 70% trở lên;

c) Điều kiện về giao thông tương đối thuận lợi.

2. Khu bảo tồn thiên nhiên là vùng đất tự nhiên được thành lập nhằm đảm bảo diễn thế tự nhiên và chia thành hai loại sau:

a) Khu dự trữ thiên nhiên là vùng đất tự nhiên, có dự trữ tài nguyên thiên nhiên và tính đa dạng sinh học cao, được thành lập, quản lý, bảo vệ nhằm bảo đảm diễn thế tự nhiên, phục vụ cho bảo tồn, nghiên cứu khoa học và là vùng đất thoả mãn các điều kiện sau:

- Có hệ sinh thái tự nhiên tiêu biểu, còn giữ được các đặc trưng cơ bản của tự nhiên, ít bị tác động có hại của con người; có hệ động, thực vật đa dạng;

- Có các đặc tính địa sinh học, địa chất học và sinh thái học quan trọng hay các đặc tính khác có giá trị khoa học, giáo dục, cảnh quan và du lịch;

- Có các loài động, thực vật đặc hữu đang sinh sống hoặc các loài đang có nguy cơ bị tiêu diệt;

- Phải đủ rộng nhằm đảm bảo sự nguyên vẹn của hệ sinh thái, tỷ lệ diện tích hệ sinh thái tự nhiên cần bảo tồn từ 70% trở lên;

- Đảm bảo tránh được sự tác động trực tiếp có hại của con người.

b) Khu bảo tồn loài hoặc sinh cảnh là vùng đất tự nhiên được quản lý, bảo vệ nhằm đảm bảo sinh cảnh (vùng sống) cho một hoặc nhiều loài động, thực vật đặc hữu hoặc loài quý hiếm và là vùng đất phải thoả mãn các điều kiện sau:

- Đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn thiên nhiên, duy trì cuộc sống và phát triển của các loài và vùng sinh sản, nơi kiếm ăn, vùng hoạt động hoặc nơi nghỉ, ẩn náu của động vật;

- Có các loài thực vật quý hiếm, hay là nơi cư trú hoặc di trú của các loài động vật hoang dã quý hiếm;

- Có khả năng bảo tồn những sinh cảnh và các loài dựa vào sự bảo vệ của con người, khi cần thiết thì thông qua sự tác động của con người vào sinh cảnh;

- Diện tích của khu vực tùy thuộc vào nhu cầu về sinh cảnh của các loài cần bảo vệ;

3. Khu rừng văn hoá - lịch sử - môi trường (khu rừng bảo vệ cảnh quan) là khu vực bao gồm một hay nhiều cảnh quan có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu và có giá trị văn hoá, lịch sử, nhằm phục vụ cho các hoạt động văn hoá, du lịch hoặc để nghiên cứu thí nghiệm, bao gồm:

a) Khu vực có các thắng cảnh trên đất liền, ven biển hay hải đảo;

b) Khu vực có các di tích lịch sử - văn hoá đã được xếp hạng hoặc có các cảnh quan như thác nước, hang động, nhám thạch, cảnh quan biển, các di chỉ khảo cổ hoặc khu vực riêng mang tính lịch sử truyền thống của dân địa phương;

c) Khu vực dành cho nghiên cứu thí nghiệm;

Đối với các khu rừng đặc dụng là vùng hải đảo có thể bao gồm cả hệ sinh thái rừng và hệ sinh thái biển;

Đối với Vườn quốc gia hoặc Khu bảo tồn thiên nhiên là vùng đất ngập nước, bao gồm toàn bộ tài nguyên tự nhiên của hệ sinh thái đất ngập nước và cả sinh vật thủy sinh.

Điều 7. Phân khu chức năng của Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên

Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên được chia thành các phân khu chức năng sau đây:

- *Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt*: Là khu vực được bảo toàn nguyên vẹn, được quản lý bảo vệ chặt chẽ để theo dõi diễn biến tự nhiên; nghiêm cấm mọi hành vi làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng;

- *Phân khu phục hồi sinh thái*: Là khu vực được quản lý, bảo vệ chặt chẽ để rừng phục hồi, tái sinh tự nhiên; nghiêm cấm việc du nhập những loài động vật, thực vật không có nguồn gốc tại khu rừng;

- *Phân khu dịch vụ - hành chính*: Là khu vực để xây dựng các công trình làm vệ sinh và sinh hoạt của Ban quản lý, các cơ sở nghiên cứu - thí nghiệm, dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí;

Trong Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên có thể xây dựng nhiều điểm, tuyến du lịch dịch vụ, nhưng phải được xác định trong dự án khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Vùng đệm đối với Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên

Để ngăn chặn những tác động có hại đối với Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên phải có các vùng đệm.

1. Vùng đệm là vùng rừng, vùng đất hoặc vùng đất có mặt nước nằm sát ranh giới với các Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên; có tác dụng ngăn chặn hoặc giảm nhẹ sự xâm phạm khu rừng đặc dụng. Mọi hoạt động trong vùng đệm phải nhằm mục đích hỗ trợ cho công tác bảo tồn, quản lý và bảo vệ khu rừng đặc dụng; hạn chế di dân từ bên ngoài vào vùng đệm; cấm săn bắn, bẫy các loài động vật và chặt phá các loài thực vật hoang dã là đối tượng bảo vệ;

2. Diện tích của vùng đệm không tính vào diện tích của khu rừng đặc dụng; Dự án đầu tư xây dựng và phát triển vùng đệm được phê duyệt cùng với dự án đầu tư của khu rừng đặc dụng;

3. Chủ đầu tư dự án vùng đệm có trách nhiệm phối hợp Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị, các tổ chức kinh tế - xã hội, ở trên địa bàn của vùng đệm, đặc biệt là với Ban quản lý khu rừng đặc dụng để xây dựng các phương án sản xuất lâm - nông - ngư nghiệp, định canh định cư, trên cơ sở có sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện để ổn định và nâng cao đời sống của người dân.

Điều 9. Phân cấp quản lý rừng đặc dụng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ trong việc phân cấp quản lý rừng đặc dụng theo những nội dung sau:

a) Quản lý thống nhất toàn bộ hệ thống rừng đặc dụng trong phạm vi cả nước bao gồm: lập quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng trình Chính phủ phê duyệt; trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách, chế độ, các văn bản quy phạm pháp luật liên